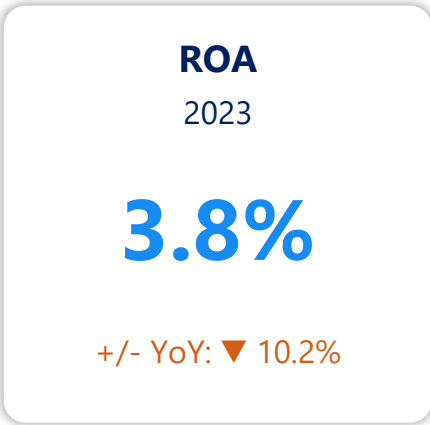
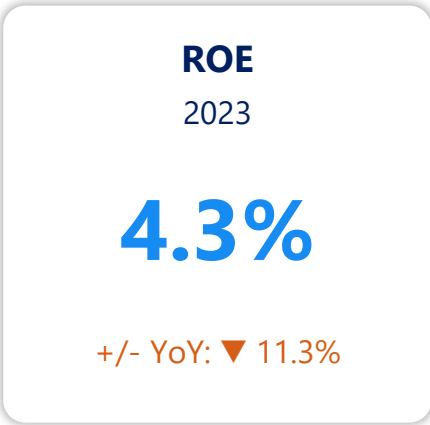
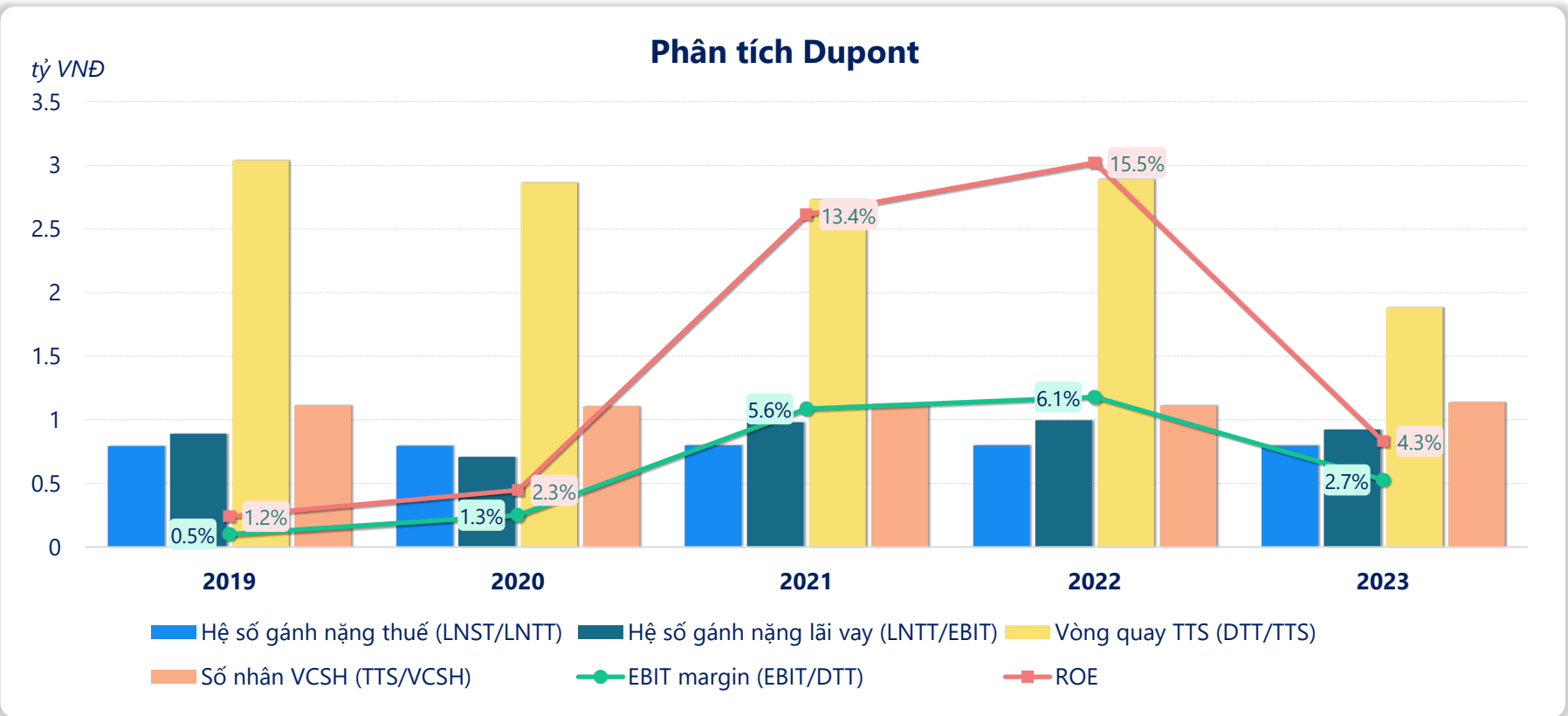
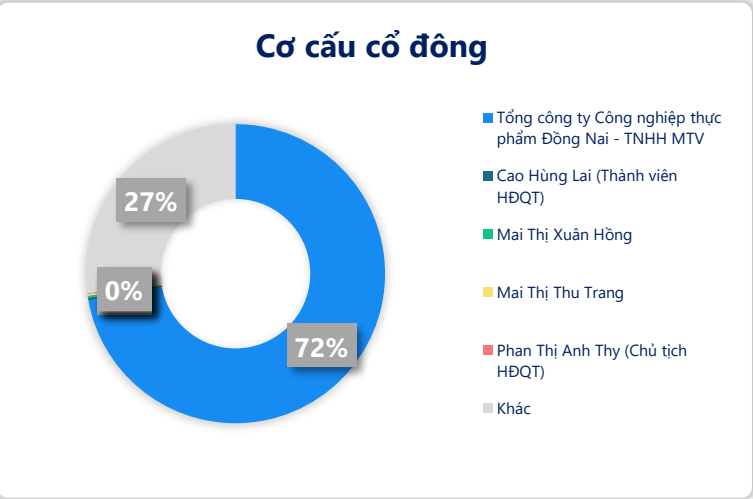


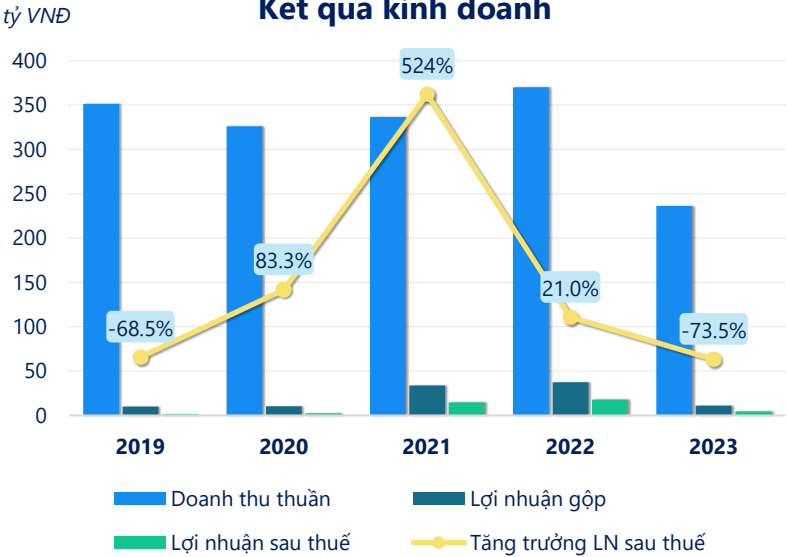
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	7,800
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,592 - 10,824
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	405
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.19
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
DOC	-18.4%	0.0%	-8.2%	-18.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

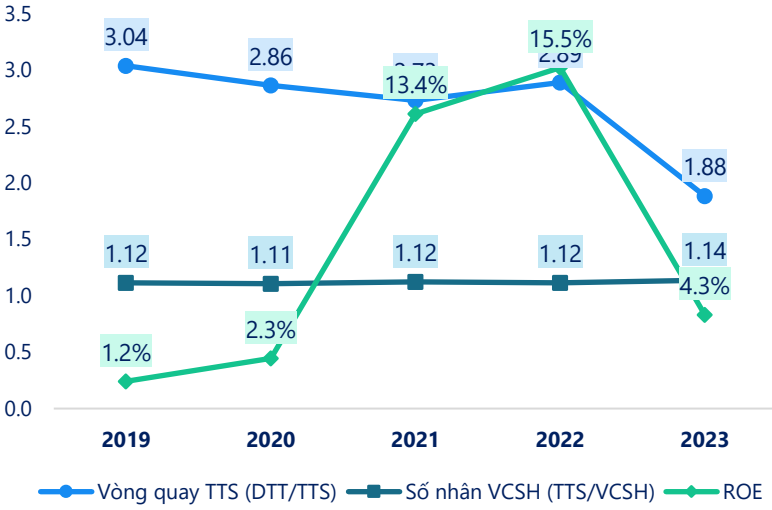


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.71%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

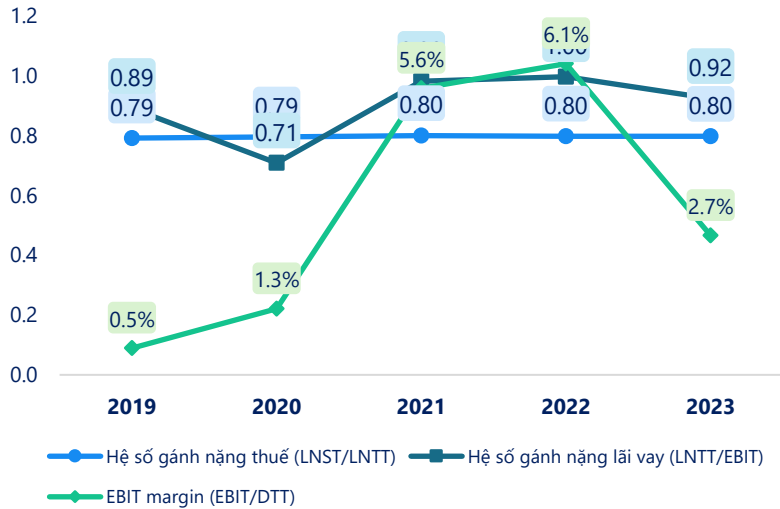
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DOC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 36.1%** chỉ còn **236.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 73.5%** chỉ còn **4.72** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.28%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

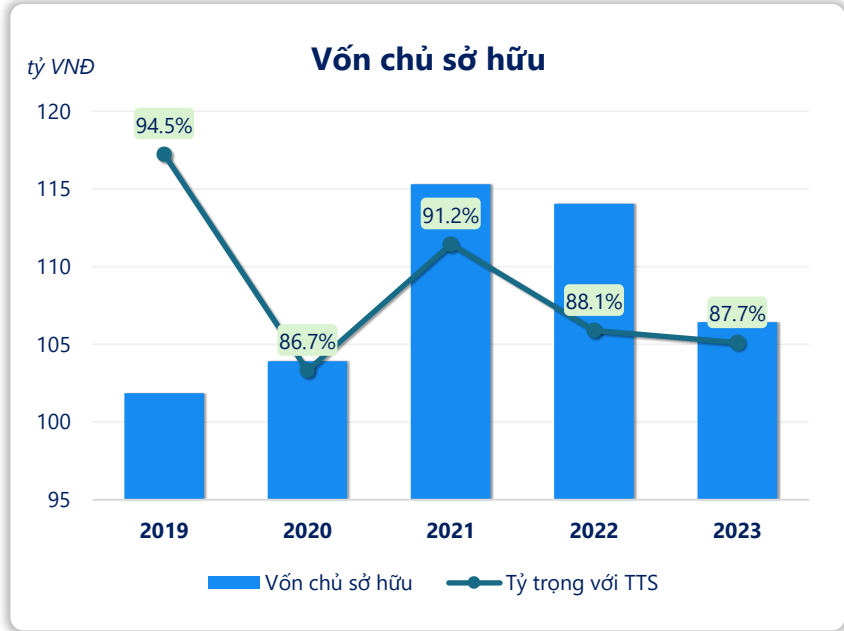
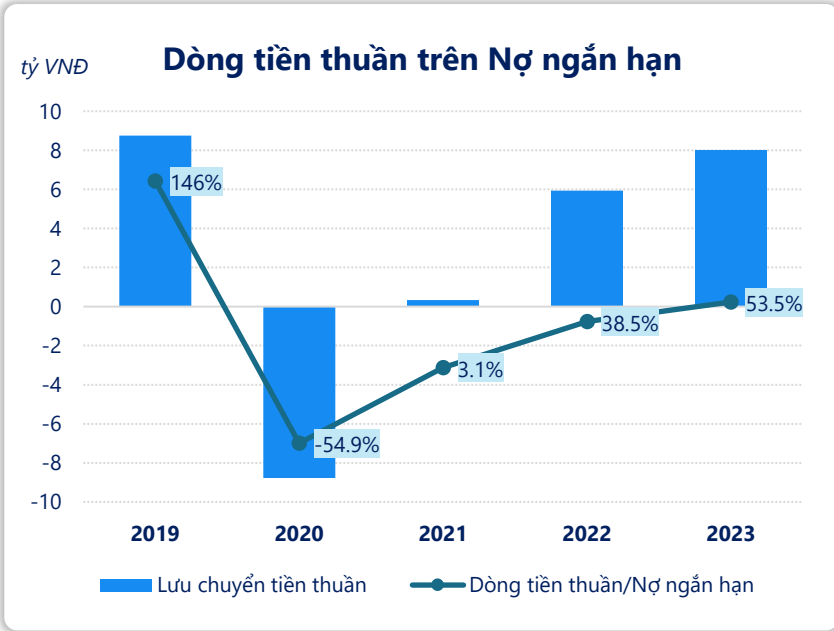
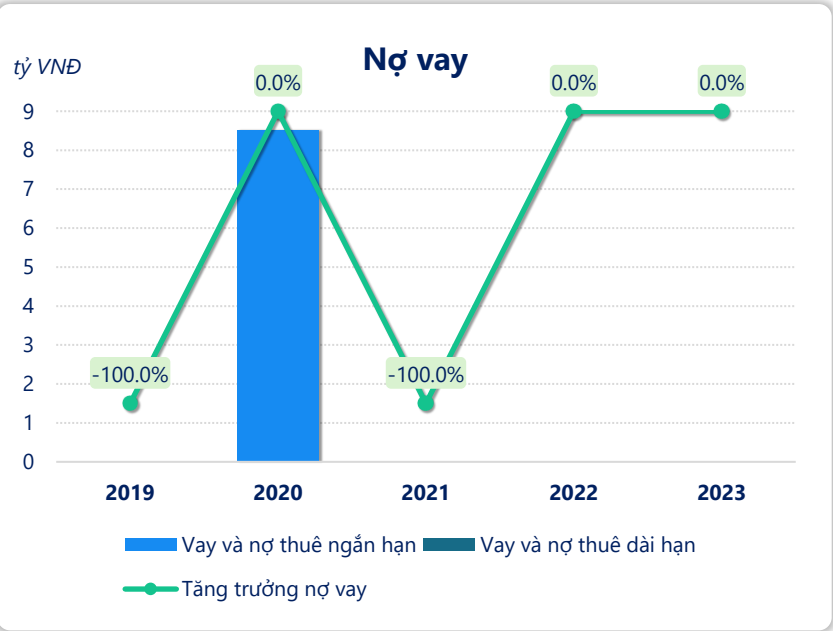
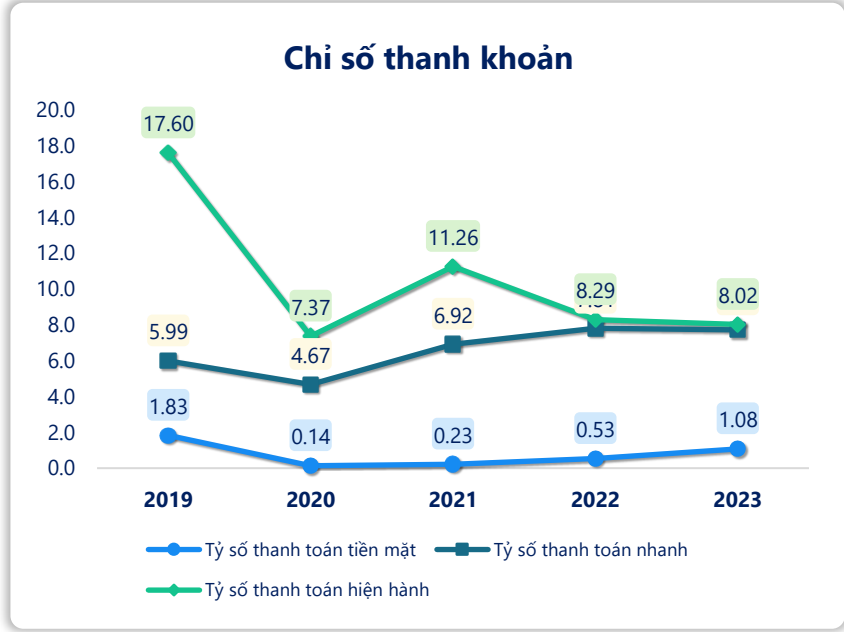
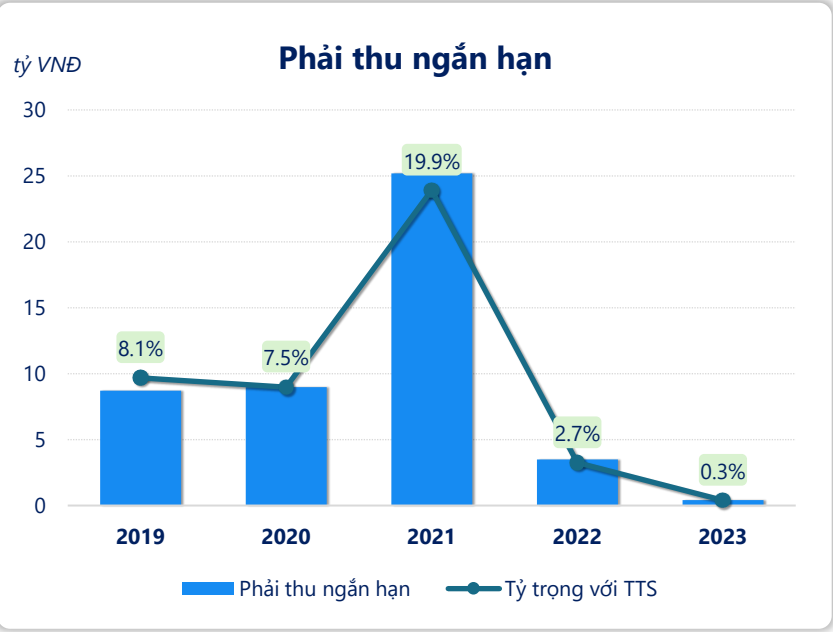
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.88**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.14** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	121	129	-6.2%
Tài sản ngắn hạn	120	128	-5.9%
Tiền và tương đương tiền	16.2	8.20	97.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.0	109	-8.8%
Phải thu ngắn hạn	0.40	3.49	-88.6%
Hàng tồn kho	4.46	7.37	-39.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0.18	-36.2%
Tài sản dài hạn	1.22	1.71	-28.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.54	0.98	-45.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.68	0.73	-6.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	15.0	15.4	-2.8%
Nợ ngắn hạn	15.0	15.4	-2.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.95	0.60	395%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	106	114	-6.7%
Vốn chủ sở hữu	106	114	-6.7%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	351	326	337	370	236
Giá vốn hàng bán	341	316	303	332	225
Lợi nhuận gộp	10.1	10.4	33.7	37.4	11.0
Doanh thu HĐTC	0.66	3.74	3.85	4.65	7.52
Chi phí TC	0.20	1.23	0.38	0.33	0.51
Chi phí lãi vay	0.20	1.23	0.36	0.09	0.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.40	4.30	6.70	12.4	5.84
Chi phí QLDN	6.44	5.95	12.1	6.96	6.29
LN thuần từ HĐKD	-0.27	2.66	18.4	22.4	5.92
Lợi nhuận khác	1.90	0.31	0.04	-0.10	0.00
LN trước thuế	1.63	2.97	18.4	22.3	5.92
Lợi nhuận sau thuế	1.29	2.36	14.7	17.8	4.72
LNST của CĐ cty mẹ	1.29	2.36	14.7	17.8	4.72

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.6	26.4	-6.05	74.1	5.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.4	-43.6	17.8	-55.1	16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.4	8.39	-11.4	-13.0	-14.5
Tiền đầu kỳ	2.21	11.0	2.18	2.50	8.20
Lưu chuyển tiền thuần	8.75	-8.78	0.34	5.94	8.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.02	-0.24	0
Tiền cuối kỳ	11.0	2.18	2.50	8.20	16.2